BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09/2009/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2009*

THÔNG TƯ
Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 71/1998/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 1998 của Chính phủ ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính,

THÔNG TƯ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, Thủ trưởng cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC

(đã ký)

Bành Tiến Long

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I.
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp và cơ sở giáo dục đại học.

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai cam kết của cơ sở giáo dục về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của cơ sở giáo dục và xã hội tham gia giám sát và đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định trong Quy chế này.

2. Thông tin được công khai tại các cơ sở giáo dục và trên các trang thông tin điện tử theo quy định trong Quy chế này phải chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II.
THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

Điều 4: Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: mức độ về sức khỏe, năng lực, hành vi mà trẻ em sẽ đạt được sau mỗi lớp học, chương trình giáo dục mà cơ sở tuân thủ, các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục của cơ sở giáo dục (Theo Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục thực tế: công khai số trẻ em nhóm ghép, số trẻ em học một hoặc hai buổi/ngày, số trẻ em khuyết tật học hòa nhập, số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở, kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em, số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

c) Đạt chuẩn quốc gia: kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Đối với các cơ sở giáo dục công lập: thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

Đối với các cơ sở giáo dục dân lập và tư thục: công khai tình hình hoạt động tài chính theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, lệ phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước.

Các văn bản pháp luật nói trên xem tại trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo www.moet.gov.vn.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh, sinh viên; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại Nghị định số 91/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Bất cứ lúc nào cơ sở giáo dục hoạt động, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, cơ sở giáo dục có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Quy chế này, cơ sở giáo dục thực hiện công khai như sau:

a) Đối với trẻ em mới tiếp nhận: phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi cơ sở giáo dục tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

b) Đối với trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại cơ sở giáo dục: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới.

Chương III.
THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI
CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 6. Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 05).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng, có phân biệt theo các khối lớp (Các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 06; các trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp thực hiện theo Biểu mẫu 09).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 07; các trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp thực hiện theo Biểu mẫu 10).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 08, các trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp thực hiện theo Biểu mẫu 11).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 7. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 6 của Quy chế này:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Bất cứ lúc nào khi cơ sở giáo dục hoạt động, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, cơ sở giáo dục có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 của Quy chế này, cơ sở giáo dục thực hiện công khai như sau:

a) Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi cơ sở giáo dục thực hiện tuyển sinh.

b) Đối với học sinh đang học tại cơ sở giáo dục: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới.

Chương IV.
THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Điều 8. Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của trung tâm, chương trình giáo dục mà trung tâm tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa trung tâm và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học viên, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học viên ở trung tâm, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của trung tâm; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học viên dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học viên (Theo Biểu mẫu 12).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: kết quả giáo dục của học viên có chia theo các khối lớp; kết quả đào tạo liên kết trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, vừa làm vừa học có phân biệt theo kết quả tốt nghiệp, số học viên có việc làm sau 1 năm ra trường; kết quả bồi dưỡng, đào tạo của các chương trình khác có phân biệt theo số người tham gia, thời gian, chứng chỉ đã cấp (Theo Biểu mẫu 13).

c) Các môn học của từng khóa học, chuyên ngành: nội dung tóm tắt và lịch trình giảng dạy, tài liệu tham khảo, phương pháp đánh giá học viên.

d) Giáo trình, tài liệu mà trung tâm tổ chức biên soạn: công khai tên giáo trình, tài liệu, năm xuất bản và kế hoạch biên soạn của các chuyên ngành.

đ) Hoạt động đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp: công khai đơn vị đặt hàng đào tạo, số lượng đào tạo, thời gian đào tạo, ngành nghề, trình độ đào tạo và kết quả đào tạo.

e) Kiểm định trung tâm giáo dục thường xuyên và chương trình giáo dục: công khai kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng và diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học viên nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học viên; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Theo Biểu mẫu 14).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 15).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác cho cả khóa học hoặc 1 năm học.

c) Các nguồn thu ngoài học phí: các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất, tư vấn và các nguồn thu hợp pháp khác.

d) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 9. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 8 của Quy chế này:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của trung tâm giáo dục thường xuyên vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở trung tâm đảm bảo thuận tiện cho học viên xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Bất cứ lúc nào khi cơ sở giáo dục hoạt động, học viên, cha mẹ học viên và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, cơ sở giáo dục có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để học viên hoặc cha mẹ học viên nắm rõ và phối hợp thực hiện.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 của Quy chế này, trung tâm thực hiện công khai như sau:

a) Đối với học viên tuyển mới: phổ biến trong các cuộc họp với học viên hoặc phát tài liệu cho học viên trước khi trung tâm thực hiện tuyển sinh.

b) Đối với học viên đang học tại trung tâm: phát tài liệu cho học viên vào đầu năm học mới.

Chương V.
THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP

Điều 10. Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục; điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục; đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục; mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ, vị trí làm việc của học sinh sau khi tốt nghiệp theo các khóa học, khả năng học tập tiếp tục của học viên (Theo Biểu mẫu 16).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số lượng học sinh tốt nghiệp theo các hệ chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo hệ chính quy, dạy nghề, chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài, doanh nghiệp, có sự phân biệt về số lượng học sinh phân loại theo kết quả tốt nghiệp, số lượng học sinh đào tạo theo đơn đặt hàng, số lượng học sinh sau khi tốt nghiệp có việc làm sau một năm ra trường và số lượng học sinh tiếp tục học lên trình độ cao hơn (Theo Biểu mẫu 17).

c) Các môn học của từng khóa học, chuyên ngành: giáo viên giảng dạy và giáo viên hướng dẫn (nếu có), nội dung tóm tắt và lịch trình giảng dạy, tài liệu tham khảo, phương pháp đánh giá học sinh.

d) Giáo trình và tài liệu tham khảo mà cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn: tên giáo trình, tài liệu tham khảo (bao gồm các giáo trình điện tử), năm xuất bản; kế hoạch biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo của các chuyên ngành.

đ) Hoạt động đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp: đơn vị đặt hàng, số lượng, thời gian, ngành nghề, trình độ và kết quả đào tạo.

e) Kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng và diện tích giảng đường, phòng học, phòng chuyên môn, xưởng thực tập, ký túc xá và khu thể thao cho học sinh, các loại thiết bị và thí nghiệm đang sử dụng (Theo Biểu mẫu 18).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 19).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác cho từng năm học và dự kiến cho cả khóa học.

c) Các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất, tư vấn và các nguồn thu hợp pháp khác.

d) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 11. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 10 của Quy chế này:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục đảm bảo thuận tiện cho học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Bất cứ lúc nào khi cơ sở giáo dục hoạt động, học sinh, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, cơ sở giáo dục có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để học sinh hoặc cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 của Quy chế này, cơ sở giáo dục thực hiện công khai như sau:

a) Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến trong các cuộc họp với học sinh hoặc phát tài liệu cho học sinh vào thời điểm trước khi cơ sở giáo dục thực hiện tuyển sinh.

b) Đối với học sinh đang học tại cơ sở giáo dục: phát tài liệu cho học sinh vào đầu năm học mới.

Chương VI.
THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều 12. Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện, yêu cầu về thái độ học tập của người học, các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của người học ở cơ sở giáo dục, điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục, đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục; mục tiêu đào tạo, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ và vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ và theo các ngành đào tạo (Theo Biểu mẫu 20).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số lượng sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh ở các trình độ đào tạo, hệ đào tạo và chuyên ngành đào tạo, có phân biệt về số lượng sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh theo kết quả tốt nghiệp, theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương, doanh nghiệp, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và học lên trình độ cao hơn sau 1 năm ra trường (Theo Biểu mẫu 21).

c) Các môn học của từng khóa học, chuyên ngành: công khai về giảng viên giảng dạy và giảng viên hướng dẫn (nếu có), mục đích môn học, nội dung và lịch trình giảng dạy, tài liệu tham khảo, phương pháp đánh giá sinh viên.

d) Giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn: công khai tên các giáo trình (kể cả giáo trình điện tử), tài liệu tham khảo, năm xuất bản, kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo của các chuyên ngành.

đ) Đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp của các sinh viên trình độ đại học, học viên trình độ thạc sĩ và nghiên cứu sinh trình độ tiến sĩ: công khai tên đề tài, họ và tên người thực hiện và người hướng dẫn, nội dung tóm tắt.

e) Hoạt động đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp: các đơn vị đặt hàng đào tạo, số lượng, thời gian, ngành nghề, trình độ và kết quả đào tạo.

g) Các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn: tên các dự án hoặc tên nhiệm vụ khoa học công nghệ, người chủ trì và các thành viên tham gia, đối tác trong nước và quốc tế, thời gian và kinh phí thực hiện, tóm tắt sản phẩm của dự án hoặc nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng thực tiễn.

h) Hội nghị, hội thảo khoa học trong cơ sở giáo dục tổ chức: tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học, thời gian và địa điểm tổ chức, số lượng đại biểu tham dự.

i) Kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài và công nhận đạt hay không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng và diện tích giảng đường, phòng học, phòng chuyên môn, xưởng thực tập, ký túc xá và khu thể thao, các loại thiết bị đào tạo và thí nghiệm được sử dụng (Theo Biểu mẫu 22).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 23).

Sơ lược lý lịch của giảng viên: họ và tên (kèm theo ảnh), tuổi đời, thâm niên giảng dạy, chức danh, trình độ chuyên môn, công trình khoa học, kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu, hoạt động nghiên cứu trong nước và quốc tế, các bài báo đăng tải trong nước và quốc tế; thông tin về họ và tên học viên, nghiên cứu sinh mà giảng viên đã hướng dẫn bảo vệ thành công trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, tóm tắt đề tài nghiên cứu, thời gian thực hiện.

Số lượng giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác cho từng năm học và dự kiến cả khóa học.

c) Các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất, tư vấn và các nguồn thu hợp pháp khác.

d) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 13. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 12 của Quy chế này:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục, đảm bảo tính đầy đủ và cập nhật khi có thông tin mới hoặc thay đổi để thông tin luôn chính xác và kịp thời.

b) Có các tài liệu in đầy đủ tại các khoa, trung tâm, đơn vị trực thuộc cơ sở giáo dục về các nội dung liên quan đến chức năng hoạt động, nhiệm vụ của đơn vị, sẵn sàng phục vụ nhu cầu nghiên cứu của sinh viên, giảng viên và những người quan tâm. Các tài liệu được cập nhật thường xuyên, sẵn sàng phục vụ trong thời gian các khoa, trung tâm và đơn vị làm việc.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 của Quy chế này được cập nhật trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục chậm nhất là tháng 4 hàng năm.

3. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Quy chế này, ngoài việc đưa tin trên trang thông tin điện tử của các khoa, trung tâm, cơ sở giáo dục còn thực hiện công khai như sau:

a) Đối với sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh tuyển mới: phổ biến trong các cuộc họp với sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh hoặc phát tài liệu cho sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh vào thời điểm trước khi cơ sở giáo dục thực hiện tuyển sinh.

b) Đối với sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh đang học tại cơ sở giáo dục: phát tài liệu cho sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh có nhu cầu nội dung công khai vào thời điểm đầu năm học mới.

Chương VII.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của thủ trưởng cơ sở giáo dục

1. Thủ trưởng cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra (quy định tại Điều 15 của Quy chế này) và cơ quan chủ quản (nếu có) trước 30 tháng 9 hàng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của cơ sở giáo dục (quy định tại Điều 15 của Quy chế này).

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên của cơ sở giáo dục.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại cơ sở giáo dục đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.

Điều 15. Trách nhiệm của các phòng giáo dục và đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo và Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Phòng giáo dục và đào tạo:

a) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc và các cơ sở giáo dục do UBND cấp huyện quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập thực hiện quy chế công khai theo quy định tại Quy chế này.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục trực thuộc; chủ trì phối hợp với cơ quan chủ quản (nếu có) tổ chức kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục do UBND cấp huyện quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập. Việc kiểm tra có sự tham gia của Ban đại diện cha mẹ học sinh của cơ sở giáo dục.

c) Thông báo bằng văn bản kết quả kiểm tra cho cơ sở giáo dục. Thời điểm thông báo không quá 30 ngày sau khi thực hiện kiểm tra.

d) Tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả kiểm tra của các cơ sở giáo dục thuộc trách nhiệm chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra; gửi báo cáo về sở giáo dục và đào tạo trước 31 tháng 10 hàng năm.

2. Sở giáo dục và đào tạo:

a) Chỉ đạo các phòng giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục trực thuộc và các cơ sở giáo dục do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập thực hiện quy chế công khai theo quy định tại Quy chế này.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục trực thuộc; chủ trì phối hợp với cơ quan chủ quản (nếu có) tổ chức kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập. Việc kiểm tra có sự tham gia của đại diện Ban đại diện cha mẹ học sinh hoặc đại diện Hội sinh viên của cơ sở giáo dục.

c) Thông báo bằng văn bản kết quả kiểm tra cho cơ sở giáo dục. Thời điểm thông báo không quá 30 ngày sau khi thực hiện kiểm tra.

d) Tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả kiểm tra của các cơ sở giáo dục thuộc trách nhiệm chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra, kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả kiểm tra của các cơ sở giáo dục do phòng giáo dục và đào tạo tổng hợp; công bố trên trang thông tin điện tử của sở giáo dục và đào tạo và gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước 30 tháng 11 hàng năm.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Chỉ đạo các sở giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục trực thuộc và các cơ sở giáo dục do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập thực hiện quy chế công khai theo quy định tại Quy chế này.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục trực thuộc; chủ trì phối hợp với cơ quan chủ quản (nếu có) tổ chức kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập.

c) Thông báo bằng văn bản kết quả kiểm tra cho cơ sở giáo dục. Thời điểm thông báo không quá 30 ngày sau khi thực hiện kiểm tra.

d) Tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả kiểm tra của các cơ sở giáo dục thuộc trách nhiệm chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra; kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả kiểm tra của các cơ sở giáo dục do sở giáo dục và đào tạo tổng hợp; công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC
(đã ký)
Bành Tiến Long

Biểu mẫu 01

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học.....

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	**Mức độ về sức khỏe mà trẻ em sẽ đạt được**		
II	**Mức độ về năng lực và hành vi mà trẻ em sẽ đạt được**		
III	**Chương trình chăm sóc giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ**		
IV	**Các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục**		

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 02

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học.....

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	**Tổng số trẻ em**							
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày							
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	**Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở**							
III	**Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe**							
IV	**Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng**							
V	**Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em**							
1	Kênh bình thường							
2	Kênh dưới -2							
3	Kênh dưới -3							
4	Kênh trên +2							
5	Kênh trên +3							
6	Phân loại khác							
7	Số trẻ em suy dinh dưỡng							
8	Số trẻ em béo phì							
VI	**Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục**							
1	Đối với nhà trẻ							
a	Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ 3-36 tháng							
b	Chương trình giáo dục mầm non - Chương trình giáo dục nhà trẻ							
2	Đối với mẫu giáo							
a	Chương trình chăm sóc giáo dục mẫu giáo							
b	Chương trình 26 tuần							
c	Chương trình 36 buổi							
d	Chương trình giáo dục mầm non- Chương trình giáo dục mẫu giáo							

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 03

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học....

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Tổng số phòng**		Số m^2/trẻ em
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	**Số điểm trường**		-
IV	**Tổng diện tích đất toàn trường** (m^2)		
V	**Tổng diện tích sân chơi** (m^2)		
VI	**Tổng diện tích một số loại phòng**		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m^2)		
2	Diện tích phòng ngủ (m^2)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m^2)		
4	Diện tích hiên chơi (m^2)		
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m^2)		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
VIII	**Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập** (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v…)		
IX	**Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác**		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi		
2	Nhạc cụ (Đàn ocgan, ghi ta, trống)		
3	Máy phô tô		
5	Catsset		
6	Đầu Video/đầu đĩa		
7	Thiết bị khác		
8	Đồ chơi ngoài trời		
9	Bàn ghế đúng quy cách		
10	Thiết bị khác…		
..	…..		

		Số lượng (m^2)				
X	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)*

		Có	Không
XI	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**		
XII	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**		
XIII	**Kết nối internet (ADSL)**		
XIV	**Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục**		
XV	**Tường rào xây**		
..	**...**		

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 04

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học ....

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên										
I	**Giáo viên**										
II	**Cán bộ quản lý**										
1	Hiệu trưởng										
2	Phó hiệu trưởng										
III	**Nhân viên**										
1	Nhân viên văn thư										
2	Nhân viên kế toán										
3	Thủ quỹ										
4	Nhân viên y tế										
5	Nhân viên thư viện										
6	Nhân viên khác										
..	..										

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học.....

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp ..	Lớp ..	...	...
I	Điều kiện tuyển sinh				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh				
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)				
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục				
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục				
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được				
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh				

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học .....

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**						
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)**						
III	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**						
1	Thực hiện đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Thực hiện chưa đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	**Số học sinh chia theo học lực**						
1	**Tiếng Việt**						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
2	**Toán**						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
3	**Khoa học**						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
4	**Lịch sử và Địa lí**						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu						

	(tỷ lệ so với tổng số)						
5	**Tiếng nước ngoài**						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
6	**Tiếng dân tộc**						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
7	**Tin học**						
a	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)						
d	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)						
8	**Đạo đức**						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
9	**Tự nhiên và Xã hội**						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
10	**Âm nhạc**						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
11	**Mĩ thuật**						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						

12	**Thủ công (Kỹ thuật)**						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
13	**Thể dục**						
a	Hoàn thành tốt (A+) (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (A) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (B) (tỷ lệ so với tổng số)						
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**						
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)						
a	Trong đó: Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)						
VI	**Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học** (tỷ lệ so với tổng số)						

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học .....

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**		Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	**Số điểm trường**		-
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)		
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)		
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)		
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m^2)		
3	Diện tích thư viện (m^2)		
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)		
5	Diện tích phòng khác (….)(m^2)		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1		
2	Khối lớp 2		
3	Khối lớp 3		
4	Khối lớp 4		
5	Khối lớp 5		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác…		
6	…..		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	
XI	**Nhà ăn**	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**			
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).*

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**		
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**		
XVII	**Kết nối internet (ADSL)**		
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**		
XIX	**Tường rào xây**		

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 08

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học .....

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên										
I	**Giáo viên**										
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:										
1	Mĩ thuật										
2	Thể dục										
3	Âm nhạc										
4	Tiếng nước ngoài										
5	Tin học										
II	**Cán bộ quản lý**										
1	Hiệu trưởng										
2	Phó hiệu trưởng										
III	**Nhân viên**										
1	Nhân viên văn thư										
2	Nhân viên kế toán										
3	Thủ quĩ										
4	Nhân viên y tế										
5	Nhân viên thư viện										
6	Nhân viên khác										
	...										

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học .....

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp …	Lớp …	Lớp …	Lớp …
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	**Số học sinh chia theo học lực**					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**					
1	Cấp tỉnh/thành phố					
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**					
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập** (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập** (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**					
X	**Số học sinh dân tộc thiểu số**					

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học .....

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**		Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn		-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học		-
8	Bình quân học sinh/lớp		-
III	**Số điểm trường**		-
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)		
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)		
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)		
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m^2)		
3	Diện tích thư viện (m^2)		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)		
5	Diện tích phòng khác (….)(m^2)		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp…		
2	Khối lớp…		
3	Khối lớp…		
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
5	…..		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ

IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác…		
..	……		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	
XI	**Nhà ăn**	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**			
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**		
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**		
XVII	**Kết nối internet (ADSL)**		
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**		
XIX	**Tường rào xây**		

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học....

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên										
I	**Giáo viên**										
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán										
2	Lý										
3	Hóa										
4	...										
5	...										
II	**Cán bộ quản lý**										
1	Hiệu trưởng										
2	Phó hiệu trưởng										
III	**Nhân viên**										
1	Nhân viên văn thư										
2	Nhân viên kế toán										
3	Thủ quĩ										
4	Nhân viên y tế										
5	Nhân viên thư viện										
6	Nhân viên khác										
	...										

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 12

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng giáo dục của trung tâm giáo dục thường xuyên, năm học....

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		...	...	...	...
I	**Điều kiện tuyển sinh**				
II	**Chương trình giáo dục mà trung tâm tuân thủ**				
III	**Yêu cầu phối hợp giữa trung tâm và gia đình. Yêu cầu thái độ học tập của học viên**				
IV	**Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học viên (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)**				
V	**Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học viên ở trung tâm**				
VI	**Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của trung tâm**				
VII	**Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học viên dự kiến đạt được**				
VIII	**Khả năng học tập tiếp tục của học viên**				

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 13

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trung tâm giáo dục thường xuyên, năm học…

A. Giáo dục thường xuyên

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp…	Lớp…	Lớp…	Lớp…
I	**Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm**					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	**Số học viên chia theo học lực**					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học viên tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	**Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp**					
V	**Số học viên được công nhận tốt nghiệp**					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VI	**Số học viên thi đỗ đại học công lập** (tỷ lệ so với tổng số)					

VII	**Số học viên thi đỗ đại học ngoài công lập** (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	**Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác** (tỷ lệ so với tổng số)					

B. Đào tạo liên kết (TCCN, CĐ, ĐH, vừa làm vừa học)

STT		Trình độ đào tạo	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số học viên nhập học	Số học viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp			Số học viên đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương, doanh nghiệp	Tỷ lệ học viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (Đối với học viên chưa có việc làm)
						Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá		
I	**Tổng số**									
II	**Liên kết đào tạo**									
1	Ngành (nghề)....									
2	Ngành (nghề)....									
3	Ngành (nghề)....									
III	**Dạy nghề**									
1	Dạy nghề dài hạn									
a	Nghề....									
b	Nghề....									
c	Nghề....									
2	Dạy nghề ngắn hạn									
a	Nghề....									
b	Nghề....									
c	Nghề....									
IV	**Chương trình đào tạo liên kết với doanh nghiệp**									
1	Ngành nghề...									
2	Ngành nghề...									

C. Các chương trình bồi dưỡng, đào tạo khác

STT	Chương trình bồi dưỡng, đào tạo	Số người tham gia	Thời gian bồi dưỡng, đào tạo (tháng)	Số người được cấp chứng chỉ (nếu có)
1	**...**			
2	**...**			
3	**...**			

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 14

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trung tâm giáo dục thường xuyên, năm học .....

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**		-
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học		
8	Bình quân học viên/lớp		
III	**Số điểm trường**		Số m^2/học viên
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)		
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**		
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)		
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m^2)		
3	Diện tích thư viện (m^2)		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)		
5	Diện tích phòng khác (….)(m^2)		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp…		
2	Khối lớp…		
3	Khối lớp…		
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		**-**
5	…..		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ

IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác…		
..	……		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	
XI	**Nhà ăn**	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học viên bán trú**			
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học viên		Số m^2/học viên	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*theo Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**		
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**		
XVII	**Kết nối internet (ADSL)**		
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trung tâm**		
XIX	**Tường rào xây**		

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 15

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trung tâm giáo dục thường xuyên, năm học ....

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Trình độ khác	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên										
I	**Giáo viên**										
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán										
2	Lý										
3	Hóa										
4	...										
5	...										
II	**Cán bộ quản lý**										
1	Giám đốc										
2	Phó giám đốc										
III	**Nhân viên**										
1	Nhân viên văn thư										
2	Nhân viên kế toán										
3	Thủ quĩ										
4	Nhân viên y tế										
5	Nhân viên thư viện										
6	Nhân viên khác										
	...										

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 16

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, năm học ....

STT	Nội dung	Chia theo ngành nghề đào tạo			
		...	...	...	...
I	Điều kiện tuyển sinh				
II	Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện				
III	Yêu cầu thái độ học tập của học sinh				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục				
V	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như phòng học, trang thiết bị, thư viện ...)				
VI	Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục				
VII	Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được				
VIII	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp theo các khóa học				
IX	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh				

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 17

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, năm học...

STT	Nội dung	Khóa học/ năm tốt nghiệp	Số học sinh nhập học	Số học sinh tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Số học sinh đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương, doanh nghiệp	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp học chuyển tiếp lên thạc sĩ, tiến sĩ
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá			
I	**Tổng số**									
II	**Hệ chính quy**									
1	Ngành (nghề)....									
2	Ngành (nghề)....									
3	Ngành (nghề)....									
III	**Vừa làm vừa học**									
1	Ngành (nghề)....									
2	Ngành (nghề)....									
3	Ngành (nghề)....									
IV	**Liên kết đào tạo hệ chính quy**									
1	Ngành (nghề)....									
2	Ngành (nghề)....									
3	Ngành (nghề)....									
V	**Dạy nghề**									
1	Dạy nghề dài hạn									
a	Nghề....									
b	Nghề....									
c	Nghề....									
2	Dạy nghề ngắn hạn									
a	Nghề....									
b	Nghề....									
c	Nghề....									
VI	**Chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài**									
1	Ngành nghề...									
2	Ngành nghề...									
3	Ngành nghề...									

VII	**Chương trình đào tạo liên kết với doanh nghiệp**									
1	Ngành nghề...									
2	Ngành nghề...									
3	Ngành nghề...									

....., ngày ... tháng ... năm…
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 18

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, năm học .....

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	**Diện tích đất đai nhà trường quản lý sử dụng**	ha	
II	**Số cơ sở đào tạo**	cơ sở	
III	**Diện tích xây dựng**	m^2	
IV	**Giảng đường/phòng học**	m^2	
1	Số phòng học	phòng	
2	Diện tích	m^2	
V	**Diện tích hội trường**	m^2	
VI	**Phòng máy tính**		
1	Diện tích	m^2	
2	Số máy tính sử dụng được	máy tính	
3	Số máy tính nối mạng ADSL	máy tính	
VII	**Phòng học ngoại ngữ**		
1	Số phòng học	phòng	
2	Diện tích	m^2	
3	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sx)	Thiết bị	
VIII	**Thư viện**		
1	Diện tích	m^2	
2	Số đầu sách	quyển	
IX	**Phòng thí nghiệm**		
1	Diện tích	m^2	
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	
X	**Xưởng thực tập, thực hành**		
1	Diện tích	m^2	
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	
XI	**Ký túc xá thuộc trường quản lý**		
1	Số học sinh ở trong KTX	học sinh	
2	Diện tích	m^2	
3	Số phòng	phòng	
4	Diện tích bình quân/học sinh	m^2/học sinh	
XII	**Diện tích nhà văn hóa**	m^2	
XIII	**Diện tích nhà thi đấu đa năng**	m^2	
XIV	**Diện tích bể bơi**	m^2	
XV	**Diện tích sân vận động**	m^2	

.....,ngày ... tháng ... năm…
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 19

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, năm học .....

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Chức danh		Trình độ đào tạo					Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên											
I	**Giáo viên**											
1	Khoa…											
a	Bộ môn											
b	…..											
2	Khoa…											
a	Bộ môn											
b	...											
3	Trung tâm...											
..	..											
II	**Cán bộ quản lý và nhân viên**											
1	Hiệu trưởng											
2	Phó Hiệu trưởng											
3	Khoa, phòng, ban...											
4	Nhân viên											
..	...											

.....,ngày ... tháng ... năm…
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 20

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, năm học ....

STT	Nội dung	Chia theo các hệ đào tạo và các chuyên ngành đào tạo			
		...	...	...	...
I	Điều kiện tuyển sinh				
II	Chương trình đào tạo mà cơ sở giáo dục thực hiện				
III	Yêu cầu về thái độ học tập của người học				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của người học ở cơ sở giáo dục				
V	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ người học (như phòng học, trang thiết bị, thư viện ...)				
VI	Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục				
VII	Mục tiêu, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được				
VIII	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo				

.....,ngày ... tháng ... năm…
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 21

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, năm học....

STT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Số sinh viên đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương, doanh nghiệp	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp học chuyển tiếp lên thạc sĩ, tiến sĩ
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá			
I	**Tổng số**									
II	**Đại học, cao đẳng**									
1	**Hệ chính quy**									
a	Chương trình đại trà									
..	Chuyên ngành…									
..	...									
b	Chương trình tiên tiến									
…	Chuyên ngành…									
…	...									
c	Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh									
…	Chuyên ngành…									
…	...									
d	Chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài									
…	Chuyên ngành…									
	...									
2	**Cử tuyển**									
...	Chuyên ngành…									
…	...									
3	**Hệ vừa làm vừa học (Hệ tại chức cũ)**									
…	Chuyên ngành…									
…	...									
4	**Đào tạo bằng 2**									
…	Chuyên ngành…									
	...									
5	**Hoàn chỉnh kiến thức**									
…	Chuyên ngành…									
…	...									
6	**Đào tạo liên thông**									

…	Chuyên ngành…									
…	...									
7	**Hệ chuyên tu (cũ)**									
…	Chuyên ngành…									
…	...									
8	**Đào tạo từ xa**									
…	Chuyên ngành…									
…	...									
III	**Sau đại học**									
1	**Thạc sĩ**									
a	Chương trình đại trà									
…	Chuyên ngành…									
…	….									
b	Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh									
…	Chuyên ngành…									
…	….									
c	Chương trình đào tạo ở trong nước, có liên kết với nước ngoài									
…	Chuyên ngành…									
…	…									
d	Chương trình đào tạo ở trong nước và nước ngoài, có liên kết với nước ngoài									
…	Chuyên ngành…									
..	….									
2	**Tiến sĩ**									
a	Chương trình đại trà									
…	Chuyên ngành…									
	…..									
b	Chươngtrình nghiên cứu bằng tiếng Anh									
…	Chuyên ngành……									
…	….									
c	Chương trình nghiên cứu ở trong nước, có liên kết với nước ngoài									
…	Chuyên ngành……									
…	….									
d	Chương trình đào tạo ở trong nước và nước ngoài, có liên kết với nước ngoài									
…	Chuyên ngành……									
…	….									

.....,ngày ... tháng ... năm…
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 22

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, ngành (chuyên ngành đào tạo...), năm học .....

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	**Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng**	ha	
II	**Số cơ sở đào tạo**	cơ sở	
III	**Diện tích xây dựng**	m^2	
IV	**Giảng đường/phòng học**	m^2	
1	Số phòng học	phòng	
2	Diện tích	m^2	
V	**Diện tích hội trường**	m^2	
VI	**Phòng máy tính**		
1	Diện tích	m^2	
2	Số máy tính sử dụng được	máy tính	
3	Số máy tính nối mạng ADSL	máy tính	
VII	**Phòng học ngoại ngữ**		
1	Số phòng học	phòng	
2	Diện tích	m^2	
3	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sx)	Thiết bị	
VIII	**Thư viện**		
1	Diện tích	m^2	
2	Số đầu sách	quyển	
IX	**Phòng thí nghiệm**		
1	Diện tích	m^2	
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	
X	**Xưởng thực tập, thực hành**		
1	Diện tích	m^2	
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng (tên các thiết bị, thông số kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất)	thiết bị	
XI	**Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý**		
1	Số sinh viên ở trong KTX	sinh viên	
2	Diện tích	m^2	
3	Số phòng	phòng	
4	Diện tích bình quân/sinh viên	m^2/sinh viên	
XII	**Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý**	m^2	
XII	**Diện tích nhà văn hóa**	m^2	

XIII	**Diện tích nhà thi đấu đa năng**	m^2	
XIV	**Diện tích bể bơi**	m^2	
XV	**Diện tích sân vận động**	m^2	

.....,ngày ... tháng ... năm…
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 23

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD& ĐT)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục đại học, năm học .....

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Chức danh		Trình độ đào tạo					Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	
	Tổng số giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên											
I	**Giảng viên**											
1	Khoa…											
a	Bộ môn											
b	…..											
2	Khoa…											
a	Bộ môn											
b	….											
3	Viện, trung tâm...											
..	....											
II	**Cán bộ quản lý và nhân viên**											
1	Hiệu trưởng											
2	Phó Hiệu trưởng											
3	Khoa, phòng, ban, viện, trung tâm....											
4	Nhân viên											
..	...											

....,ngày ... tháng ... năm…
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)